

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Long An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hy Tô Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2006
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Hảo	Giám đốc Tài chính kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Định – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Số tham chiếu: 61054400/16305073

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2013 của công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Khuyết Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-01

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	256.526.100.441	201.123.428.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	383.539.578.283	416.124.061.792
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	2.413.677.161.834	2.389.624.369.149
Tiền gửi tại các TCTD khác		2.413.677.161.834	770.708.369.149
Cho vay các TCTD khác		-	1.618.916.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	5.484.722.609	2.229.058.279
Cho vay khách hàng		12.717.859.119.695	13.469.077.478.041
Cho vay khách hàng	9	13.100.080.487.226	13.787.372.583.332
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(382.221.367.531)	(318.295.105.291)
Chứng khoán đầu tư	11	2.394.437.471.931	1.923.758.869.604
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.455.141.326.513	1.988.586.661.238
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(60.703.854.582)	(64.827.791.634)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	45.492.780.878	39.815.572.698
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		55.542.295.556	63.335.941.996
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(10.049.514.678)	(23.520.369.298)
Tài sản cố định	13	220.716.022.405	259.400.035.407
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>191.358.872.145</i>	<i>226.255.813.686</i>
Nguyên giá tài sản cố định		280.846.983.873	334.914.966.754
Hao mòn tài sản cố định		(89.488.111.728)	(108.659.153.068)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>29.357.150.260</i>	<i>33.144.221.721</i>
Nguyên giá tài sản cố định		61.547.719.495	60.805.442.674
Hao mòn tài sản cố định		(32.190.569.235)	(27.661.220.953)
Tài sản Có khác		1.202.120.326.285	554.371.918.287
Các khoản lãi và phí phải thu		217.691.100.228	210.889.563.716
Các khoản phải thu	14	663.155.996.952	241.545.297.829
Tài sản Có khác	15	321.273.229.105	101.937.056.742
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		19.639.853.284.361	19.255.524.791.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

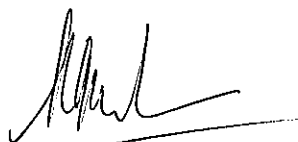
	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	2.276.019.841.196	3.426.575.908.496
Tiền gửi của các TCTD khác		1.150.593.841.196	623.908.496
Vay các TCTD khác		1.125.426.000.000	3.425.952.000.000
Tiền gửi của khách hàng	17	13.709.280.726.623	12.332.420.759.303
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	80.751.153.000	98.775.653.000
Phát hành giấy tờ có giá		-	421.926.378
Các khoản nợ khác		466.652.519.003	225.896.728.403
Các khoản lãi, phí phải trả		341.753.890.946	163.707.659.002
Các khoản nợ khác	19	57.651.334.400	43.886.322.518
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	67.247.293.657	18.302.746.883
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.532.704.239.822	16.084.090.975.580
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	22	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	22	171.290.904.947	136.493.127.278
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.362.058.190	-
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	22	(68.503.918.598)	34.940.688.690
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.107.149.044.539	3.171.433.815.968
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.639.853.284.361	19.255.524.791.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
Cam kết bảo lãnh		861.526.462.449	1.018.911.121.914
Cam kết thu tín dụng		334.163.694.386	583.982.457.626
	32	1.195.690.156.835	1.602.893.579.540

Người lập:



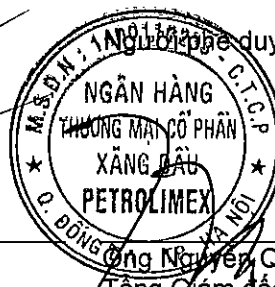
Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người soát xét:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

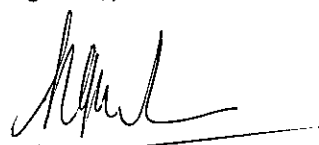
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	850.793.632.458	1.309.332.004.763
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(555.081.957.710)	(746.708.617.835)
Thu nhập lãi thuần		295.711.674.748	562.623.386.928
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	19.776.993.120	27.977.952.591
Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(11.989.176.312)	(17.855.130.916)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	7.787.816.808	10.122.821.675
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	16.592.667.059	23.007.045.731
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	27	34.671.167.583	5.523.123.287
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		8.950.747.400	4.410.380.400
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	28	5.766.767.111	6.604.756.593
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		369.480.840.709	612.291.514.614
Chi phí tiền lương		(94.723.403.400)	(112.087.144.218)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(25.697.284.530)	(23.994.336.879)
Chi phí hoạt động khác		(122.442.768.792)	(133.116.774.167)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(242.863.456.722)	(269.198.255.264)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		126.617.383.987	343.093.259.350
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng thuần	10	(146.319.666.832)	(45.147.623.996)
Chi phí dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng thuần	20	(48.944.546.774)	(946.701.386)
(LỖ)/LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		(68.646.829.619)	296.998.933.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	(73.748.782.256)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		-	(73.748.782.256)
(LỖ)/LỢI NHUẬN SAU THUẾ		(68.646.829.619)	223.250.151.712
(Lỗ)/lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	22.3	(229)	1.044

Người lập:

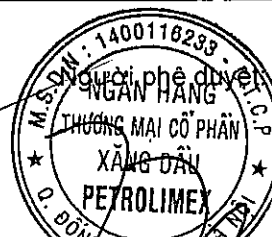


Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người soát xét:



Ông Nguyễn Văn Hảo
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

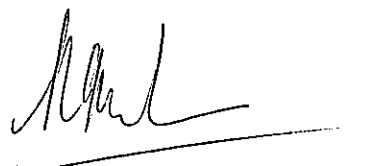
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		843.992.095.946	1.326.168.391.623
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(377.035.725.764)	(736.911.364.861)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.787.816.808	10.122.821.675
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		47.139.897.590	30.069.337.962
Thu nhập/(chi phí) khác		(49.035.667.476)	36.026.571.171
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	8.369.072.981	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(171.010.815.740)	(351.142.762.594)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	21	-	(78.846.685.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		310.206.674.345	235.486.308.992
Những thay đổi về tài sản hoạt động		1.193.978.943.460	(472.528.649.066)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.652.916.000.000	(1.457.546.778.406)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(466.554.665.275)	(128.716.152.371)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.255.664.330)	(1.770.744.942)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		687.292.096.106	(79.532.183.275)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(82.393.404.591)	9.129.726.299
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(594.025.418.450)	1.185.907.483.629
Những thay đổi về công nợ hoạt động		200.785.384.273	1.498.544.841.265
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(400.000.000.000)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.150.556.067.300)	1.597.881.814.467
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.376.859.967.320	259.808.187.564
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(421.926.378)	(1.505.360.814)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(18.024.500.000)	20.842.000.000
Tăng/(Giảm) khác của công nợ khác		10.011.785.302	21.584.200.048
Chi từ các quỹ		(17.083.874.671)	(66.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.704.971.002.078	1.261.502.501.191

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định, chi phí XDCBDD	(8.237.440.034)	(122.394.610.249)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	95.936.363
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(763.236.460)
(Tăng)/Giảm đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	116.993.981
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.273.539.220	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.963.900.814)	(122.944.916.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	-	360.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(220.119.938)	(360.000.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính	(220.119.938)	(960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.699.786.981.326	1.138.556.624.826
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	1.353.955.859.232	2.380.689.110.961
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 33	3.053.742.840.558	3.519.245.735.787

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người soát xét:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.000.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Ngân hàng là 1.425 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.441 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam***

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 3 năm.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

4.5 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	5-7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4-5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 tại Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 497/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

4.13 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.14 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

4.15 Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.17 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.18 Lợi ích của nhân viên**4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	176.243.092.300	139.013.139.933
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.283.008.141	62.110.288.358
	256.526.100.441	201.123.428.291

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	318.317.704.511	339.050.332.302
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	65.221.873.772	77.073.729.490
	383.539.578.283	416.124.061.792

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 06 năm 2013 là 400.877.384.000 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	2.413.677.161.834	770.708.369.149
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	119.805.161.834	736.708.369.149
- Bằng VNĐ	37.710.354.763	565.362.775.040
- Bằng ngoại tệ, vàng	82.094.807.071	171.345.594.109
Tiền gửi có kỳ hạn	2.293.872.000.000	34.000.000.000
- Bằng VNĐ	1.200.000.000.000	34.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.093.872.000.000	-
Cho vay các TCTD khác	-	1.618.916.000.000
- Bằng VNĐ	-	640.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	978.916.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	2.413.677.161.834	2.389.624.369.149

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 lãi suất %/năm	31/12/2012 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	1,10%-2,20%	3,00%-12,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,50%-1,50%	1,90%

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	Giá trị ròng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5.484.728.775	6.166	5.484.722.609
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5.484.728.775	6.166	5.484.722.609
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	6.166	(6.166)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.484.728.775	-	5.484.728.775
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.229.058.279	-	2.229.058.279
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	2.229.058.279	-	2.229.058.279
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.229.058.279	-	2.229.058.279

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	13.017.797.893.686	13.684.235.841.339
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	575.061.132	3.041.609.898
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	81.707.532.408	100.095.132.095
	13.100.080.487.226	13.787.372.583.332
<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013</i>		<i>Năm 2012</i>
<i>lãi suất %/năm</i>		<i>lãi suất %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12,00% - 15,00%	10,00% - 16,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	7,00% - 9,00%	6,50% - 9,00%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.055.734.453.387	10.967.602.865.795
Nợ cần chú ý	1.901.248.125.044	1.656.494.899.134
Nợ dưới tiêu chuẩn	174.320.400.899	863.519.712.574
Nợ nghi ngờ	785.971.780.727	108.923.185.414
Nợ có khả năng mất vốn	182.805.727.169	190.831.920.415
	13.100.080.487.226	13.787.372.583.332

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, dư nợ những khách hàng vay được giữ nguyên nhóm nợ trước khi cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN như sau:

	30/06/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.117.373.307.241
Nợ cần chú ý	1.273.287.401.962
Nợ dưới tiêu chuẩn	12.921.176.000
	3.403.581.885.203

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ ngắn hạn	8.637.326.624.385	9.440.564.135.262
Nợ trung hạn	2.532.477.990.569	2.840.545.416.309
Nợ dài hạn	1.930.275.872.272	1.506.263.031.761
	13.100.080.487.226	13.787.372.583.332

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	603.548.254.407	4,6%	507.235.404.876	3,7%
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ	111.793.180.424	0,9%	113.331.267.266	0,8%
Công ty TNHH khác	2.839.874.826.488	21,7%	3.136.050.256.368	22,7%
Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	924.491.185.446	7,1%	635.833.480.365	4,6%
Công ty cổ phần khác	5.424.971.115.430	41,4%	5.966.838.590.942	43,3%
Doanh nghiệp tư nhân	224.775.934.836	1,7%	217.413.669.268	1,6%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	193.102.516.548	1,5%	203.499.515.831	1,5%
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	201.557.396.152	1,5%	277.471.313.189	2,0%
Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân	2.535.349.638.225	19,4%	2.688.378.708.309	19,5%
Tổ chức khác	40.616.439.270	0,2%	41.320.376.918	0,3%
	13.100.080.487.226	100%	13.787.372.583.332	100%

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.371.273.660.260	10,5%	1.481.569.343.540	10,7%
Công nghiệp khai thác mỏ	535.536.808.785	4,1%	435.883.313.919	3,2%
Công nghiệp chế biến	4.476.335.810.777	34,2%	5.008.476.579.558	36,3%
Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	1.992.180.800	0,0%	3.651.992.000	0,0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39.087.453.235	0,3%	55.460.064.395	0,4%
Xây dựng	782.110.902.774	6,0%	810.928.698.172	5,9%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.566.919.700.791	19,6%	2.459.886.552.028	17,8%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	70.255.498.279	0,5%	74.197.433.386	0,5%
Vận tải, kho bãi	932.187.821.917	7,1%	1.014.079.686.818	7,4%
Thông tin và truyền thông	926.989.226	0,0%	2.136.260.000	0,0%
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	634.405.000	0,0%	606.795.000	0,0%
Kinh doanh bất động sản	20.461.855.006	0,2%	540.000.000	0,0%
Khoa học và công nghệ	6.364.181.000	0,0%	9.581.546.614	0,1%
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23.050.189.158	0,2%	21.768.305.158	0,2%
Giáo dục và đào tạo	6.744.099.760	0,1%	2.284.330.643	0,0%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	20.538.401.030	0,2%	78.257.000.599	0,6%
Nghệ thuật và vui chơi giải trí	6.295.029.543	0,0%	7.683.177.818	0,1%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	176.212.662.879	1,3%	222.715.521.246	1,6%
Ngành khác	2.063.152.837.006	15,7%	2.097.665.982.438	15,2%
	13.100.080.487.226	100%	13.787.372.583.332	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Đơn vị : VNĐ Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	196.456.904.940	11.423.240.362	207.880.145.302
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.789.695.120)	(28.770.783.350)	(61.560.478.470)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong kỳ	(82.393.404.592)	-	(82.393.404.592)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	285.341.806.831	96.879.560.700	382.221.367.531

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Đơn vị : VNĐ Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	93.753.246.016	90.050.779.141	183.804.025.157
Dự phòng rủi ro trích lập 6 tháng đầu năm	43.661.720.026	1.485.903.970	45.147.623.996
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR kỳ	(69.634.738.476)	-	(69.634.738.476)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	67.780.227.566	91.536.683.111	159.316.910.677
Dự phòng rủi ro trích lập 6 tháng cuối năm	168.549.610.843	22.690.420.577	191.240.031.420
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 11 năm 2012	(32.261.836.806)	-	(32.261.836.806)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.055.734.453.387	-	75.418.008.400	75.418.008.400
Nợ cần chú ý	1.901.248.125.044	65.271.069.490	14.259.360.938	79.530.430.428
Nợ dưới tiêu chuẩn	174.320.400.899	15.946.584.801	1.307.403.007	17.253.987.808
Nợ nghi ngờ	785.971.780.727	189.256.529.483	5.894.788.355	195.151.317.838
Nợ có khả năng mất vốn	182.805.727.169	14.867.623.057	-	14.867.623.057
	13.100.080.487.226	285.341.806.831	96.879.560.700	382.221.367.531

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ Chính phủ		1.792.382.408.784	1.325.563.639.571
- Trái phiếu kho bạc	(i)	1.647.840.061.156	1.181.021.457.086
- Trái phiếu phát triển đô thị	(ii)	144.542.347.628	144.542.182.485
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(iii)	80.633.659.104	80.914.202.081
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iv)	480.011.986.863	480.013.472.906
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		8.569.643.305	8.569.643.305
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		93.543.628.457	93.525.703.375
		2.455.141.326.513	1.988.586.661.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(60.703.854.582)	(64.827.791.634)
		2.394.437.471.931	1.923.758.869.604

- (i) Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 8,40% đến 12,30%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 9,30% đến 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu phát triển đô thị bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,40%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,50% đến 11,80%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iv) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,25% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 15,50%/năm), lãi trả hàng năm.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 1.724.090.400.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.104.545.000 VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đầu tư dài hạn khác		
Quỹ Tầm nhìn SSI	-	7.793.646.440
Chứng chỉ quỹ VF4	44.904.486.698	44.904.486.698
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	10.150.000.000	10.150.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	487.808.858	487.808.858
	55.542.295.556	63.335.941.996
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.049.514.678)	(23.520.369.298)
	45.492.780.878	39.815.572.698



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ:											
Số dư đầu kỳ	163.338.982.780	11.239.201.573	59.529.476.307	100.435.247.094	372.059.000	334.914.966.754					
Mua trong kỳ	90.128.500	852.050.000	1.244.292.700	5.222.208.834	-	7.408.680.034					
Xuất kho ra sử dụng	-	79.400.000	-	2.364.284.738	-	2.443.684.738					
Tặng khác	110.676.931	-	-	-	-	110.676.931					
Thanh lý, nhượng bán	(98.715.820)	-	(14.000.000)	(880.547.180)	-	(993.263.000)					
Tăng (giảm) do phân loại lại tài sản	-	-	(13.692.663.689)	13.692.663.689	-	-					
Giảm khác (*)	(28.346.777.439)	(4.075.944.039)	(1.458.422.420)	(29.064.047.686)	(92.570.000)	(63.037.761.584)					
Số dư cuối kỳ	135.094.294.952	8.094.707.534	45.608.682.898	91.769.809.489	279.489.000	280.846.983.873					
Giá trị hao mòn lũy kế:											
Số dư đầu kỳ	21.223.240.064	4.214.283.674	23.123.210.655	59.985.583.651	112.835.024	108.659.153.068					
Khấu hao trong kỳ	4.847.061.801	988.985.399	4.240.082.197	11.052.537.633	39.269.218	21.167.936.248					
Thanh lý, nhượng bán	(80.826.467)	-	(14.000.000)	(842.780.888)	-	(937.607.355)					
Tăng (giảm) do phân loại lại tài sản	-	-	(7.281.861.987)	7.281.861.987	-	-					
Giảm khác (*)	(16.589.999.086)	(1.016.441.170)	(905.362.955)	(20.843.937.653)	(45.629.369)	(39.401.370.233)					
Số dư cuối kỳ	9.399.476.312	4.186.827.903	19.162.067.910	56.633.264.730	106.474.873	89.488.111.728					
Giá trị còn lại của TSCĐ:											
Tại ngày đầu kỳ	142.115.742.716	7.024.917.899	36.406.265.652	40.449.663.443	259.223.976	226.255.813.686					
Tại ngày cuối kỳ	125.694.818.640	3.907.879.631	26.446.614.988	35.136.544.759	173.014.127	191.358.872.145					

(*): Ngân hàng thực hiện phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí chờ phân bổ, với thời gian phân bổ còn lại không quá 3 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	144.039.354.892	9.162.815.850	47.600.829.977	105.674.702.508	213.021.000	306.690.724.227
Mua trong năm	24.375.916.977	2.193.215.585	14.716.219.100	16.466.657.725	159.038.000	57.911.047.387
Tặng khác	1.132.420.927	54.136.364	298.035.181	3.100.380	-	1.487.692.852
Thanh lý, nhượng bán	(6.208.710.016)	(91.566.226)	(3.010.388.139)	(1.411.239.763)	-	(10.721.904.144)
Giảm khác	-	(79.400.000)	(75.219.812)	(20.297.973.756)	-	(20.452.593.568)
Số dư cuối năm	163.338.982.780	11.239.201.573	59.529.476.307	100.435.247.094	372.059.000	334.914.966.754
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	16.202.719.633	2.424.047.887	16.822.546.383	40.770.914.111	53.495.487	76.273.723.501
Tăng trong năm	10.654.009.656	1.880.079.044	8.133.920.706	20.339.957.917	59.339.537	41.067.306.860
Giảm trong năm	(5.633.489.225)	(89.843.257)	(1.833.256.434)	(1.125.288.377)	-	(8.681.877.293)
Số dư cuối năm	21.223.240.064	4.214.283.674	23.123.210.655	59.985.583.651	112.835.024	108.659.153.068
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	127.836.635.259	6.738.767.963	30.778.283.594	64.903.788.397	159.525.513	230.417.000.726
Tại ngày cuối năm	142.115.742.716	7.024.917.899	36.406.265.652	40.449.663.443	259.223.976	226.255.813.686

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	19.955.321.750	40.614.090.828	236.030.096	60.805.442.674
Mua trong kỳ	-	816.760.000	12.000.000	828.760.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(86.483.179)	-	(86.483.179)
Số dư cuối kỳ	19.955.321.750	41.344.367.649	248.030.096	61.547.719.495
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	27.577.382.816	83.838.137	27.661.220.953
Khấu hao trong kỳ	-	4.503.469.520	25.878.762	4.529.348.282
Số dư cuối kỳ	-	32.080.852.336	109.716.899	32.190.569.235
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	19.955.321.750	13.036.708.012	152.191.959	33.144.221.721
Tại ngày cuối kỳ	19.955.321.750	9.263.515.313	138.313.197	29.357.150.260

(*): Ngân hàng thực hiện phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí chờ phân bổ, với thời gian phân bổ còn lại không quá 3 năm.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	16.080.041.750	39.467.918.548	83.000.000	55.630.960.298
Mua sắm mới	3.875.280.000	1.146.172.280	153.030.096	5.174.482.376
Số dư cuối năm	19.955.321.750	40.614.090.828	236.030.096	60.805.442.674
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	18.516.777.282	47.000.000	18.563.777.282
Khấu hao trong năm	-	9.060.605.534	36.838.137	9.097.443.671
Số dư cuối năm	-	27.577.382.816	83.838.137	27.661.220.953
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	16.080.041.750	20.951.141.266	36.000.000	37.067.183.016
Tại ngày cuối năm	19.955.321.750	13.036.708.012	152.191.959	33.144.221.721

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	36.132.007.842	28.535.206.812
Các khoản phải thu bên ngoài	624.100.786.835	210.086.888.742
Ký quỹ, cầm cố, thế chấp	72.395.161.132	50.447.668.756
Các khoản thanh toán với NSNN (Thuyết minh số 21)	14.346.313.654	14.346.313.654
Các khoản đặt cọc cho các hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	500.000.000.000	82.780.000.000
Chi hỗ trợ lãi suất	3.986.106.229	5.807.271.164
Phải thu phí dịch vụ	2.142.792.460	2.291.177.465
Các khoản phải thu khác	31.230.413.360	54.414.457.703
Mua sắm TSCĐ	2.923.202.275	2.923.202.275
	663.155.996.952	241.545.297.829

(*): Các khoản đặt cọc cho các hợp đồng môi giới chứng khoán là các khoản đặt cọc cho các "Hợp đồng môi giới trái phiếu" thời hạn 1 tháng giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- CN Hà Nội. Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ đặt cọc cho Công ty một khoản tiền tương ứng với 50% giá trị hợp đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho Ngân hàng với lãi suất từ 6,70% đến 6,90%/năm nếu đến ngày kết thúc hợp đồng Công ty không thực hiện được cam kết và sẽ được khấu trừ vào giá trị phải thanh toán nếu hợp đồng được thực hiện toàn bộ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, các khoản tiền đặt cọc này chưa đến hạn thanh toán.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tài sản nhận gán nợ (*)	235.810.000.000	47.810.000.000
Chi phí chờ phân bổ	56.638.615.705	22.265.267.930
Tài sản Có khác	28.824.613.400	31.861.788.812
	321.273.229.105	101.937.056.742

(*): Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt và hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	593.841.196	623.908.496
- Bằng VNĐ	593.841.196	623.908.496
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	1.150.000.000.000	-
- Bằng VNĐ	1.150.000.000.000	-
Tiền vay các TCTD khác	1.125.426.000.000	3.425.952.000.000
- Bằng VNĐ	-	635.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.125.426.000.000	2.790.952.000.000
	2.276.019.841.196	3.426.575.908.496

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	1,00% - 1,60%	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	-
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	-	6,00 % - 9,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,50% - 3,80%	0,10% - 3,80%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.038.879.606.124	1.285.769.803.274
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	844.024.670.481	1.039.447.250.982
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	21.610.690.337	21.247.547.366
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	173.239.438.085	225.070.177.987
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.807.221	4.826.939
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.567.630.528.916	10.911.263.435.668
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.443.855.828.927	2.171.896.753.784
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8.241.354.358.491	7.255.671.898.122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.130.854.289	51.856.668.361
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.843.289.487.209	1.431.838.115.401
Tiền gửi vốn chuyên dùng	106.552.791	65.596.970
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	66.847.725	52.745.049
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	39.705.066	12.851.921
Tiền ký quỹ	102.664.038.792	135.321.923.391
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	66.968.969.455	56.158.763.517
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	35.695.069.337	79.163.159.874
	13.709.280.726.623	12.332.420.759.303

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	3.337.496.614.456	3.485.832.949.406
Tiền gửi của cá nhân	10.371.784.112.167	8.846.587.809.897
	13.709.280.726.623	12.332.420.759.303
	Giai đoạn 6 tháng đến ngày 30/6/2013 %/năm	Năm 2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00%	2,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20%	2,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,49% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 9,00%	2,00% - 10,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,20% - 8,00%	2,00% - 11,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,49% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 1,25%	0,50% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VND	80.751.153.000	98.775.653.000
	80.751.153.000	98.775.653.000

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 7,44%/năm. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 6,48%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.770.235.550	6.048.240.704
Các khoản phải trả nội bộ	5.689.819.583	22.836.380.280
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.515.325.376	22.599.200.047
Phải trả nội bộ khác	174.494.207	237.180.233
Các khoản phải trả bên ngoài	46.191.279.267	15.001.701.534
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	754.227.607	905.568.617
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	32.448.403.992	46.616.896
Phải trả về thanh toán Banknet	1.691.384.511	2.896.363.905
Các khoản treo chờ chuyển tiền	3.788.386.591	269.239.215
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	3.180.479.115	3.180.479.115
Thuế và các khoản phải trả NSNN	1.061.051.925	3.316.159.777
Các khoản phải trả khác	3.267.345.526	4.387.274.009
	57.651.334.400	43.886.322.518

20. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.910.311.435	12.392.435.448	18.302.746.883
Dự phòng rủi ro trích lập	52.457.885.046	4.275.569.587	56.733.454.633
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(88.579.000)	(7.700.328.859)	(7.788.907.859)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	58.279.617.481	8.967.676.176	67.247.293.657

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	14.025.117.350	14.025.117.350
Dự phòng rủi ro trích lập từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	182.079.136	10.551.135.601	10.733.214.737
Hoàn nhập dự phòng rủi ro từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	-	(9.786.513.351)	(9.786.513.351)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	182.079.136	14.789.739.600	14.971.818.736
Dự phòng rủi ro trích lập từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/11/2012	10.630.274.304	9.176.508.550	19.806.782.854
Hoàn nhập dự phòng rủi ro từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/11/2012	(4.902.042.005)	(11.573.812.702)	(16.475.854.707)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.910.311.435	12.392.435.448	18.302.746.883

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 06 năm 2013 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng như sau:

Phân loại	Giá trị các cam kết ngoại bảng VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	993.725.818.189	-	7.452.943.636	7.452.943.636
Nợ cần chú ý	859.495.373	-	6.446.215	6.446.215
Nợ dưới chuẩn	195.202.273	-	1.464.017	1.464.017
Nợ nghi ngờ	200.909.641.000	58.279.617.481	1.506.822.308	59.786.439.789
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.195.690.156.835	58.279.617.481	8.967.676.176	67.247.293.657

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo quy định.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NSNN

Đơn vị: VNĐ

	Số dư tại ngày 31/12/2012	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/06/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản phải thu	(14.346.313.654)	-	-	(14.346.313.654)
Thuế TNDN	(14.346.313.654)	-	-	(14.346.313.654)
Các khoản phải trả	3.316.159.777	14.007.221.266	(16.262.329.118)	1.061.051.925
Thuế GTGT	2.296.016.619	6.184.767.062	(8.188.211.598)	292.572.083
Các loại thuế khác	1.020.143.158	7.822.454.204	(8.074.117.520)	768.479.842
	(11.030.153.877)	14.007.221.266	(16.262.329.118)	(13.285.261.729)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
(Lỗ)/Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(68.646.829.619)	296.998.933.968
Trừ:		
- Thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn	(3.273.539.220)	(4.410.380.400)
- Các khoản khác	-	(616.529.128)
Cộng:		
- Chi phí không được khấu trừ	5.539.927.199	3.023.104.585
Thu nhập chịu thuế TNDN	(66.380.441.640)	294.995.129.025
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ theo thuế suất 25%	-	73.748.782.256
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	73.748.782.256
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(14.346.313.654)	36.628.374.277
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(78.846.685.984)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	(14.346.313.654)	31.530.470.549

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NSNN (tiếp theo)

Lỗ tính thuế mang sang

Kể từ giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Ngân hàng không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cân trừ khoản lỗ này.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<i>Giai đoạn phát sinh</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	66.380.441.640	-	66.380.441.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	
							Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	-	91.756.546.749	44.086.580.529	650.000.000	34.940.588.690	3.171.433.815.968
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(68.646.829.619)	(68.646.829.619)
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012	-	-	22.798.543.990	11.999.233.679	-	(34.797.777.669)	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	-	114.555.090.739	56.085.814.208	650.000.000	68.503.918.598	3.102.786.986.349

Đơn vị: VNĐ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCDD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tái chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác (bao gồm quỹ Đầu tư Phát triển)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng công
Số dư tại ngày 1/1/2012	2.000.000.000.000	-	49.362.343.784	21.773.842.126	10.294.811.217	504.422.722.299	2.585.853.719.426
Tăng trong kỳ	360.000.000.000	-	42.394.202.965	22.312.738.403	39.791.765.822	118.751.444.522	583.250.151.712
Tăng vốn điều lệ	360.000.000.000	-	-	-	-	-	360.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	223.250.151.712	223.250.151.712
Trích các quỹ bổ sung năm 2011	-	-	42.394.202.965	22.312.738.403	39.791.765.822	(104.498.707.190)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(66.000.000)	(360.000.000.000)	(360.066.000.000)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)	(66.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2011	-	-	-	-	-	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2012	2.360.000.000.000	-	91.756.546.749	44.086.580.529	50.020.577.039	263.174.166.821	2.809.037.871.138
Tăng trong kỳ	640.000.000.000	-	-	-	-	16.734.521.869	656.734.521.869
Tăng vốn điều lệ	640.000.000.000	-	-	-	-	-	640.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.734.521.869	16.734.521.869
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(49.370.577.039)	(244.968.000.000)	(294.338.577.039)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(26.771.376.992)	-	(26.771.376.992)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(244.968.000.000)	(244.968.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(22.599.200.047)	-	(22.599.200.047)
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.000.000.000.000	-	91.756.546.749	44.086.580.529	650.000.000	34.940.688.690	3.171.433.815.968

(*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại từ vốn chủ sở hữu sang phải trả khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2013			31/12/2012			Đơn vị: VNĐ
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	
Vốn góp của cổ đông	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	
	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>-</u>	

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	40
Các cổ đông khác	2.800.000.000.000	60
Tổng	3.000.000.000.000	100

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2013 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.3 (Lỗ)/lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(68.646.829.619)	223.250.151.712
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	213.906.849
(Lỗ)/lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(229)	1.044

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.277.321.944	115.209.802.095
Thu nhập lãi cho vay	703.765.322.195	1.006.133.277.668
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	117.283.372.778	126.491.476.439
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.467.615.541	61.497.448.561
	850.793.632.458	1.309.332.004.763

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi	503.006.452.584	714.600.698.089
Trả lãi tiền vay	40.075.475.409	26.442.628.943
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.529.333	29.760.665
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.997.500.384	5.635.530.138
	555.081.957.710	746.708.617.835

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.147.252.215	5.576.409.789
Dịch vụ ngân quỹ	9.235.989.009	8.468.634.004
Nghịệp vụ ủy thác và đại lý	2.124.202.242	2.452.936.304
Dịch vụ tư vấn	392.792.814	1.171.199.738
Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	1.950.540
Các dịch vụ khác	1.876.756.840	10.306.822.216
	19.776.993.120	27.977.952.591
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.385.343.631)	(1.930.264.342)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(4.093.216.813)	(4.058.158.659)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(1.802.749.489)	(1.551.396.530)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(168.868.273)	(202.329.914)
Bảo vệ tiền	(684.143.090)	(557.358.318)
Nghịệp vụ ủy thác và đại lý	-	(1.314.444.458)
Dịch vụ tư vấn	(760.867.636)	(267.915.250)
Hoa hồng môi giới	-	(22.958.402)
Các dịch vụ khác	(2.093.987.380)	(7.950.305.043)
	(11.989.176.312)	(17.855.130.916)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.787.816.808	10.122.821.675

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.849.262.306	24.707.483.385
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	16.147.086.399	27.385.285.000
	22.996.348.705	52.092.768.385
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.733.589.280)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.670.092.366)	(29.085.722.654)
	(6.403.681.646)	(29.085.722.654)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.592.667.059	23.007.045.731

27. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	30.547.230.531	5.523.123.287
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	4.123.937.052	-
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	34.671.167.583	5.523.123.287

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	14.796.838.269	16.177.760.629
Thu về hoạt động kinh doanh khác	12.745.266.881	3.739.354.146
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	8.369.072.981	75.000.000
- Dự thu doanh thu 6 tháng đầu năm cho Petrolimex thuê hoạt động, thiết bị, hệ thống thẻ	4.376.193.900	3.664.354.146
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.880.000	95.936.363
Thu nhập khác	1.344.850.452	2.276.046.697
Thu nhập từ hoạt động khác	28.894.835.602	22.289.097.835
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(10.985.720.890)	(14.154.591.685)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(11.030.082.789)	-
- Thoái lãi dự thu cho vay thấu chi TKTM theo QĐ59/2013	(11.030.082.789)	-
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(61.484.480)	(763.236.460)
Chi phí khác	(1.050.780.332)	(766.513.097)
Chi phí từ hoạt động khác	(23.128.068.491)	(15.684.341.242)
	5.766.767.111	6.604.756.593

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.797.202.108	9.235.493.734
Chi phí cho nhân viên	94.723.403.400	112.087.144.218
- Chi lương và phụ cấp	86.908.565.040	100.964.972.606
- Các khoản chi đóng góp theo lương	7.397.229.566	10.008.023.100
- Chi trang phục	4.136.365	350.464.462
- Chi trợ cấp	413.472.429	763.684.050
Chi về tài sản	61.553.488.323	54.955.809.179
- Khấu hao tài sản cố định	25.697.284.530	23.994.336.879
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	10.100.145.407	7.271.000.346
- Chi thuê tài sản	23.739.539.162	22.068.693.140
- Chi mua sắm công cụ lao động	1.412.540.698	1.101.090.514
- Chi bảo hiểm tài sản	603.978.526	520.688.300
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	76.009.407.186	89.681.298.548
- Công tác phí	1.721.370.486	2.140.213.338
- Chi quảng cáo, khuyến mại	9.188.752.854	8.422.741.783
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	65.099.283.846	79.118.343.427
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.779.955.705	3.238.509.585
	242.863.456.722	269.198.255.264

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh từ 1/1/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Thực tế phát sinh từ 1/1/2012 đến 30/06/2012</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	1.436	1.387
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	86.908.565.040	77.369.386.836
2. Tiền thưởng	13.449.624.671	28.459.040.479
3. Tổng thu nhập (1+2)	100.358.189.711	105.828.427.315
4. Tiền lương bình quân/tháng	10.086.881	9.296.970
5. Thu nhập bình quân/tháng	11.647.886	12.716.706

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)</i>	
	<i>30/06/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Bất động sản	11.201.013.403.833	10.877.888.077.488
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	2.389.561.978.843	2.699.692.147.440
Máy móc thiết bị	8.547.822.280.001	10.525.704.708.351
Tài sản khác	5.167.950.101.793	4.223.518.081.340
	27.306.347.764.470	28.326.803.014.619

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	73.420.902.667	93.102.465.891
Bảo lãnh dự thầu	25.231.038.609	32.357.937.732
Bảo lãnh thanh toán	657.732.387.130	825.079.311.045
Bảo lãnh khác	105.142.134.043	68.371.407.246
Cam kết thư tín dụng	334.163.694.386	583.982.457.626
	1.195.690.156.835	1.602.893.579.540

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	256.526.100.441	201.123.428.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	383.539.578.283	416.124.061.792
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	119.805.161.834	736.708.369.149
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	2.293.872.000.000	-
	3.053.742.840.558	1.353.955.859.232

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong sáu (06) tháng đầu năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và các công ty con	Cổ đông chính	Mua bán ngoại tệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động cho vay Hoạt động ủy thác cho vay NH không chịu rủi ro Chi phí dịch vụ	13.208.009.212.305 1.218.749.104.226 122.726.937.673 414.660.172.325 12.159.458.848

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>Phải trả VNĐ</i>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và các công ty con	Cổ đông chính	Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro Cho vay	- - 414.660.172.325 665.787.628.742	355.819.227.363 1.160.895.163.503 414.660.172.325 -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>(Phải trả) VNĐ</i>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và các công ty con	Cổ đông chính	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Cho vay	- 543.060.691.069	297.965.286.640 -

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Lương và các khoản thưởng	5.271.936.493	6.523.488.721

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

35.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

35.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	37.418.374.857	9.580.454.147	13.176.119.134	126.717.633.664
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	37.418.374.857	9.580.454.147	13.176.119.134	126.717.633.664

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

	Không định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	256.526.100.441	-	-	-	-	-	256.526.100.441
Tiền gửi tại NHNN	-	383.539.578.283	-	-	-	-	383.539.578.283
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	2.413.677.161.834	-	-	-	-	2.413.677.161.834
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.484.722.609	-	-	-	-	-	5.484.722.609
Cho vay khách hàng (*)	182.805.727.169	4.069.827.008.429	4.580.041.849.450	2.693.404.983.643	784.515.187.897	501.184.858.759	13.100.080.487.226
Chứng khoán đầu tư (*)	102.113.271.762	-	-	-	90.011.986.864	2.182.944.277.089	2.455.141.326.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	55.542.295.556	-	-	-	-	-	55.542.295.556
Tài sản cố định	220.716.022.405	-	-	-	-	-	220.716.022.405
Tài sản Có khác	1.202.120.326.285	-	-	-	-	-	1.202.120.326.285
Tổng tài sản	2.025.308.466.227	6.867.043.748.546	4.580.041.849.450	2.693.404.983.643	874.527.174.761	2.684.129.135.848	20.092.828.021.152
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.360.953.841.196	567.972.000.000	347.094.000.000	-	-	2.276.019.841.196
Tiền gửi của khách hàng	-	5.071.737.019.024	1.818.191.981.623	4.393.750.888.119	2.395.157.632.713	30.443.205.144	13.709.280.726.623
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	15.297.000.000	1.794.000.000	637.000.000	1.683.000.000	61.340.153.000	80.751.153.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	147.421.463.843	56.428.603.955	193.607.863.613	1.947.293.935	-	399.405.225.346
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	6.595.409.324.063	2.444.386.585.578	4.935.089.751.732	2.398.787.926.648	91.783.358.144	16.485.456.946.185
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.025.308.466.227	271.634.424.483	2.135.655.263.872	(2.241.684.768.089)	(1.524.260.751.887)	2.592.345.777.704	3.627.371.074.987

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

35.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: VNĐ	
					Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.781.633.698	5.501.374.443	-	-	80.283.008.141
Tiền gửi tại NHNN	65.221.873.772	-	-	-	65.221.873.772
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.138.846.669.213	29.032.689.130	8.087.448.728	-	1.175.966.807.071
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.106.380.369	-	-	22.106.380.369
Cho vay khách hàng	2.956.601.128.540	-	-	-	2.956.601.128.540
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	487.808.858	-	-	-	487.808.858
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	92.745.958.028	-	-	-	92.745.958.028
Tổng tài sản	4.328.685.072.109	56.640.443.942	8.087.448.728		4.393.412.964.779
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1.125.426.000.000	-	-	-	1.125.426.000.000
Tiền gửi của khách hàng	2.033.434.231.233	55.655.984.988	2.309.144.986	-	2.091.399.361.207
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	1.788.849.710.372	-	-	-	1.788.849.710.372
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	14.222.109.335	140.131.776	587	-	14.362.241.698
Tổng nợ phải trả	4.961.932.050.940	55.796.116.764	2.309.145.573		5.020.037.313.277
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(633.246.978.831)	844.327.178	5.778.303.155	-	(626.624.348.498)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.612.236.330.976	92.990.992.579	-	-	2.705.227.323.555
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.978.989.352.145	93.835.319.757	5.778.303.155		2.078.602.975.057

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay tại các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	15.462.613.205.787	15.985.300.567.819	6.419.802.086.302	53.005.759.649
Nước ngoài	51.144.443.273	-	-	-

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên các báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: VNĐ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	256.526.100.441	256.526.100.441
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	383.539.578.283	383.539.578.283
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.413.677.161.834	2.413.677.161.834
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.484.722.609	-	-	-	-	5.484.722.609
Cho vay khách hàng	-	-	12.717.859.119.695	-	-	12.717.859.119.695
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.394.437.471.931	-	2.394.437.471.931
Tài sản tài chính khác	-	-	880.847.097.180	-	366.766.009.983	1.247.613.107.163
	5.484.722.609	-	13.598.706.216.875	2.394.437.471.931	3.420.508.850.541	19.419.137.261.956

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.276.019.841.196	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	13.709.280.726.623	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	80.751.153.000	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	399.405.225.346	(*)
	-	-	2.356.770.994.196	-	14.108.685.951.969	16.465.456.946.165

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

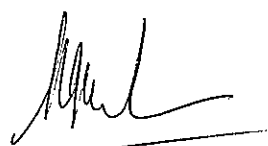
38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	27.662	27.485
GBP	32.306	33.540
CHF	22.422	22.754
JPY	214	242
SGD	16.755	17.046
CAD	20.234	20.935
AUD	19.583	21.634

Người lập:



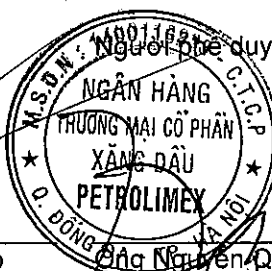
Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người soát xét:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2013